

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 702/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 07/05/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3,000	4.42%
2	BCM	100	0.34%
3	BID	200	0.42%
4	BVH	100	0.29%
5	CTG	600	1.38%
6	FPT	1,300	8.75%
7	GAS	200	0.73%
8	GVR	200	0.30%
9	HDB	1,900	2.48%
10	HPG	6,200	9.68%
11	LPB	2,100	4.09%
12	MBB	2,500	3.61%
13	MSN	1,400	5.32%
14	MWG	1,900	7.05%
15	PLX	200	0.42%
16	SAB	200	0.59%
17	SHB	2,600	1.99%
18	SSB	1,400	1.58%
19	SSI	1,000	1.42%
20	STB	1,400	3.34%
21	TCB	3,400	5.60%
22	TPB	1,000	0.85%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
23	VCB	600	2.10%
24	VHM	1,700	6.35%
25	VIB	1,500	1.61%
26	VIC	1,900	8.22%
27	VJC	300	1.64%
28	VNM	1,400	4.90%
29	VPB	3,000	3.11%
30	VRE	1,600	2.44%
II	Tiền/Cash(VND)	81,244,678	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1,548,950,000**
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **1,630,194,678**
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **81,244,678**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	34,950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	47,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	SSI	23,150	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	TCB	26,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	17,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 07/05/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 06/05/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,200,000.00	9,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16,380.00	16,300.00	80.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	149,977,910,405.00	150,056,999,714.00	-79,089,309.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,630,194,678.00	1,631,054,344.00	-859,666.00
của 1 CCQ/ per Share	16,301.94	16,310.54	-8.60
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,324.80	1,319.66	5.14

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/05/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/05/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

